

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
SỐ 277 - VẠN XUÂN - HẠ MỒ - ĐAN PHƯỢNG - HÀ NỘI
MST: 0107409148

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2.2020

Các biểu gồm:

- 1/ Báo cáo của Ban Giám đốc
- 2/ Bảng cân đối tài chính
- 3/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
- 4/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
- 5/ Thuyết minh báo cáo tài chính
- 6/ Phụ lục giải trình

Hà Nội, tháng 07 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2- 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24
PHỤ LỤC GIẢI TRÌNH	25

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 2 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính: Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu và sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Công ty có trụ sở tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|------------|
| - Ông Bùi Tiến Vinh | Chủ tịch |
| - Bà Lê Thị Mai | Thành viên |
| - Ông Phạm Công Thành | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Thế Hùng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Tài Đức | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đình Công | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|--------------------|
| - Ông Nguyễn Thế Hùng | Tổng giám đốc |
| - Bà Lê Thị Mai | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Công Thành | Giám đốc tài chính |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị

TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của tiểu ban kiểm toán nội bộ trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - Ông Nguyễn Tài Đức | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Đình Công | Thành viên |
| - Bà Phạm Thị Ánh | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Chủ tịch HĐQT

Bùi Tiến Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112,353,758,948	104,899,397,143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,167,736,994	2,616,881,577
1. Tiền	111		3,167,736,994	2,616,881,577
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45,684,214,965	13,168,165,293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41,160,448,865	11,154,545,027
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,405,220,100	1,955,074,266
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		118,546,000	58,546,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		63,357,665,060	88,882,422,241
1. Hàng tồn kho	141		63,357,665,060	88,882,422,241
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		144,141,929	231,928,032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		71,361,349	153,175,405
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72,780,580	78,752,627
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63,723,113,736	65,029,645,465
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		62,757,538,943	64,068,458,747
1. Tài sản cố định hữu hình	221		45,773,437,568	47,070,976,418

- Nguyên giá	222 ⁶		55,473,493,654	55,473,493,654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,700,056,086)	(8,402,517,236)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		16,984,101,375	16,997,482,329
- Nguyên giá	228		17,055,346,648	17,055,346,648
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(71,245,273)	(57,864,319)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		348,224,996	128,766,234
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		348,224,996	128,766,234
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		617,349,797	832,420,484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		617,349,797	832,420,484
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		176,076,872,684	169,929,042,608
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		65,191,788,119	59,107,160,626
I. Nợ ngắn hạn	310		60,085,188,119	55,707,160,626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,304,388,501	2,085,251,884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		432,666,151	993,225
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,549,813,037	2,512,694,269
4. Phải trả người lao động	314		330,934,091	302,713,925
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		59,016,117	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		470,281,200	202,628,996
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		52,938,089,022	50,602,878,327
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5,106,600,000	3,400,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

3. Chi phí phải trả dài hạn	335			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5,106,600,000	3,400,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110,885,084,565	110,821,881,982
I. Vốn chủ sở hữu	410		110,885,084,565	110,821,881,982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		88,000,000,000	88,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		88,000,000,000	88,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,885,084,565	22,821,881,982
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,741,943,369	22,741,943,369
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		143,141,196	79,938,613
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		176,076,872,684	169,929,042,608

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bích Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Công Thành

Đại diện Doanh nghiệp

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Tiến Vinh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Quý II/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến Quý II/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến Quý II/2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		43,921,919,290	56,186,529,638	66,349,381,509	88,256,028,541
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		62,718,705	-	84,837,432	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		43,859,200,585	56,186,529,638	66,264,544,077	88,256,028,541
4. Giá vốn hàng bán	11		40,658,938,681	43,726,628,933	63,053,700,305	70,542,841,513
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,200,261,904	12,459,900,705	3,210,843,772	17,713,187,028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,120,398	266,926,101	7,304,264	267,055,839
7. Chi phí tài chính	22		1,285,994,569	1,291,215,494	2,344,567,134	2,281,544,521
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1,281,650,894	2,344,567,134	2,271,980,021
8. Chi phí bán hàng	25		971,786,164	4,406,795,694	2,321,223,871	5,979,918,323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		756,424,685	860,856,427	1,735,271,008	1,825,947,473
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		187,176,884	6,167,959,191	(3,182,913,977)	7,892,832,550
11. Thu nhập khác	31		(462,034)	74,303	3,470,427,750	155,535
12. Chi phí khác	32		86,144,297	2	86,864,823	197,184
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(86,606,331)	74,301	3,383,562,927	(41,649)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		100,570,553	6,168,033,492	200,648,950	7,892,790,901
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		37,342,970	1,233,606,698.40	57,507,754	1,578,558,180
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		63,227,583	4,934,426,794	143,141,196	6,314,232,721
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bích Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Công Thành

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2020

Đại diện Doanh nghiệp
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Tiến Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Quý I/2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100,570,553	100,103,397
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,310,919,804	1,310,919,804
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,462,803	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,118,975)	(955,866)
- Chi phí lãi vay	06		1,225,413,039	1,047,954,643
- Các khoản điều chỉnh khác	07		67,859,356	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,705,106,580	2,458,021,978
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30,844,605,323)	(3,657,355,490)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25,524,757,181	6,874,849,169
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13,670,873,017	(3,652,122,174)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		296,884,743	388,292,186
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,225,413,039)	(1,137,357,033)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(100,000,000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,027,603,159	1,274,328,636
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,641,890,000)	(128,766,234)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,118,975	955,866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,640,771,025)	(127,810,368)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

3. Tiền thu từ đi vay	33		16,677,958,625	16,277,406,693
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12,513,825,855)	(16,678,242,875)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,164,132,770	(400,836,182)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		550,964,904	745,682,086
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,616,881,577	1,871,199,491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(109,487)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		3,167,736,994	2,616,881,577

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bích Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Công Thành

Đại diện doanh nghiệp

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Tiến Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 2 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe;
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong quý, bao gồm:

- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp: Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả và sơ chế trước khi xuất khẩu cho các đối tác nước ngoài; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong quý không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 35 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Các khoản phải thu, Nhận trước tiền của người mua, Vay ngoại tệ.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.110 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam tại thời điểm 30/06/2020. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.110 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam tại thời điểm 30/06/2020.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về tiền phạt, bồi thường...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tại thời điểm 30/06/2020, Ban Giám đốc Công ty đánh giá không có khoản phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2020, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	22 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược

Nguyên giá TSCĐ của Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để nhận được công nghệ chuyển giao. Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất tại Hạ Mỗ- Vạn Xuân không thời hạn không phải trích khấu hao.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12 - 36 tháng
Chi phí khuôn chai	24 tháng
Chi phí trả trước khác	06 - 36 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hoá là đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16-“Chi phí đi vay”.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản chi phí lãi vay vốn hoá vào giá trị hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo mộc đóng chai.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả chi phí làm thang máy:* Căn cứ hợp đồng mua bán, lắp đặt ký kết với nhà cung cấp.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ như: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; tiền thuê môn bài; chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (xem Thuyết minh

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu quý
Tiền mặt	1,877,328,842	2,555,765,350
Tiền gửi ngân hàng	1,290,408,152	61,116,227
Cộng	3,167,736,994	2,616,881,577
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	3,167,736,994	2,616,881,577

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu quý
M/S SONICA AGRI FOODS	917,725,832	918,520,056
M/S PAK AFGHAN IMPEX	161,769,322	-
M/S DHANALAKSHMI ENTERPRISES	703,631,716	703,631,716
CÔNG TY TNHH AEON VIỆT NAM - CN LONG BIÊN	-	8,928,557
Công ty Cổ phần SENSPICES VIỆT NAM	18,938,282,900	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Mai Khang	1,317,724,225	1,317,724,225
Đức	505,000,000	505,000,000
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	21,909,485	71,006,455
Các khách hàng còn lại	18,594,271,468	7,629,734,018
Cộng	41,160,314,948	11,154,545,027

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
Công ty CP Tập đoàn Minh Cường	746,543,110	746,543,110
Vũ Đình Khiêm	1,650,000,000	763,138,200
Công ty CP Lộc Thiên	-	-
TẾ	-	200,160,000
CÔNG TY TNHH MAY LAN TRƯỜNG	-	30,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Thương mại Mỹ Lệ	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	2,008,676,990	215,232,956
Cộng	4,405,220,100	1,955,074,266

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	17,501,117,266	-	17,431,998,846	-
Công cụ, dụng cụ	144,028,637	-	141,363,637	-
Thành phẩm	3,865,892	-	814,957,809	-
Hàng hóa	45,708,653,265	-	70,494,101,949	-
Cộng	63,357,665,060	-	88,882,422,241	-

5. Chi phí trả trước

5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
Công cụ dụng cụ	70,482,281	91,748,296
Chi phí trả trước khác	879,068	61,427,109
Cộng	71,361,349	153,175,405

5.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
Công cụ dụng cụ	405,033,505	538,109,625
Chi phí trả trước khác	212,316,292	294,310,859
Cộng	617,349,797	832,420,484

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu quý	16,752,727,600	302,619,048	17,055,346,648
Mua trong quý	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối quý	16,752,727,600	302,619,048	17,055,346,648
Hao mòn lũy kế			
Số đầu quý	-	57,864,319	57,864,319
Khấu hao trong quý	-	13,380,954	13,380,954
Giảm khác	-	-	-
Số cuối quý	-	71,245,273	71,245,273
Giá trị còn lại			
Số đầu quý	16,752,727,600	244,754,729	16,997,482,329
Số cuối quý	16,752,727,600	231,373,775	16,984,101,375

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý	9,961,607,657	42,002,452,995	2,031,405,455	1,478,027,547	55,473,493,654
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý	9,961,607,657	42,002,452,995	2,031,405,455	1,478,027,547	55,473,493,654
Giá trị hao mòn					
Số đầu quý	716,933,878	6,651,669,850	675,940,390	357,973,118	8,402,517,236
- Khấu hao trong năm	113,200,086	1,050,061,326	77,998,467	56,278,971	1,297,538,850
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý	830,133,964	7,701,731,176	753,938,857	414,252,089	9,700,056,086
Giá trị còn lại					
Số đầu quý	9,244,673,779	35,350,783,145	1,355,465,065	1,120,054,429	47,070,976,418
Số cuối quý	9,131,473,693	34,300,721,819	1,277,466,598	1,063,775,458	45,773,437,568

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 34.326.914.268 VND

8. Tài sản dở dang dài hạn

8.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu quý
Xây dựng cơ bản	348,224,996	
Cộng	348,224,996.00	

9. Phải trả người bán

9.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần in Hồng Hà	-	-	52,128,070	52,128,070
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TM AN HÒA	-	-	14,050,000	14,050,000
Công ty CP Chứng khoán FPT	38,500,000	38,500,000	13,200,000	13,200,000
Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế BP	150,366,593	150,366,593	97,581,534	97,581,534
Công ty TNHH SAN MIGUEL YAMAMURA Hải Phòng	1,049,334,528	1,049,334,528	1,049,334,528	1,049,334,528
Công ty Cổ phần Sản xuất nắp nút Việt Nam	-	-	275,047,964	275,047,964
Công ty TNHH Hoá Dược phẩm Hồng Thái	-	-	216,857,143	216,857,143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lê Thị Năm	-	-	244,930,000	244,930,000
Các nhà cung cấp còn lại	2,066,187,380	2,066,187,380	122,122,645	122,122,645
Cộng	3,304,388,501	3,304,388,501	2,085,251,884	2,085,251,884

10. Người mua trả tiền trước

10.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
CÔNG TY TNHH AEON VIỆT NAM - BÌNH DƯƠNG	1,398,700	
LOTTE MART QUẬN 7 - CÔNG TY CP TTTM LOTTE MRS & CO	-	933,704
CÔNG TY CP TTTM LOTTE VN - CN CẦN THƠ	194,536,338	
CÔNG TY CP TTTM LOTTE VN - CN ĐỒNG NAI	119,037	
Khách khác	1,270,963	
Cộng	432,666,151	933,704

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

11.1 Thuế phải nộp

	Số đầu quý	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối quý
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,080,956,321	105,202,326	100,000,000	2,086,158,647
Thuế thu nhập cá nhân	431,737,948	14,206,095		445,944,043
Các loại thuế khác	-	770,644		770,644
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16,939,703		16,939,703
Cộng	2,512,694,269	120,179,065	100,000,000	2,549,813,037

12. Chi phí phải trả

12.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
Phải trả chi phí chung	-	
Phải trả lãi vay	59,016,117	
Cộng	59,016,117	-

13. Phải trả khác

13.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu quý
Bảo hiểm xã hội	226,812,000	127,720,000
Cộng	226,812,000	127,720,000

14. Vay và nợ thuê tài chính

14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu quý		Trong năm		Số cuối quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (i)	5,491,392,600	5,491,392,600	4,921,190,625	4,925,604,730	5,486,978,495	5,486,978,495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (ii)	41,106,375,287	41,106,375,287	6,852,648,800	6,653,573,000	41,305,451,087	41,305,451,087
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB (iii)	4,005,135,440.00	4,005,135,440.00	2,320,158,000	1,649,634,000	4,675,659,440	4,675,659,440
Ngân hàng TMCP Nam Á		-	1,470,000,000		1,470,000,000	1,470,000,000
	Số đầu quý		Trong năm		Số cuối quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

Vay dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (iv)	3,400,000,000	3,400,000,000		700,000,000	2,700,000,000	2,700,000,000
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB (iiv)			2,406,600,000		2,406,600,000	2,406,600,000
Cộng	54,002,903,327	54,002,903,327	17,970,597,425	13,928,811,730	58,044,689,022	58,044,689,022

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-200051232 ngày 23/06/2020. Hạn mức cấp tín dụng 5.500.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ phát sinh trong kỳ. Thời hạn tối đa của các khoản vay trong hạn mức: không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất trên thửa đất số 427, đứng tên Ông Bùi Tiến Quốc cùng vợ là Bà Bùi Thị Mùi, trị giá: 1.440.000.000 đồng; khoản tín chấp 4.420.000.000 đồng và hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại văn phòng công chứng Việt TP Hà Nội.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/10162562/HĐTĐ ngày 26/08/2019. Hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay được quy định trên hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo quy định trong hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/10162562/HĐTĐ ngày 15/05/2019 giữa Ông Bùi Tiến Vinh cùng vợ là Bà Bùi Thị Hồng Dung với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, trị giá: 1.440.000.000 đồng.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 0011/2020/HĐTĐ-OCB-DN ngày 10/02/2020 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, mục đích: "Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc sản xuất kinh doanh nước uống thảo dược, tiêu, quế, hồi" và "Chiết khấu hồi phiếu kèm bộ chứng từ xuất khẩu theo phương pháp thư tín dụng (L/C) và Nhờ thu trả ngay (D/P). Gốc vay cuối kỳ là 2.249.253.840 VND và 86.210 USD. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm Quyền sử dụng đất của Ông Bùi Tiến Vinh, Bà Nguyễn Thị Mùi, Bà Bùi Thị Hồng Dung và tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải của Bên được cấp tín dụng. Và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0011.01/2020/SĐBS-HĐTĐ-DN ngày 11/05/2020 với hạn mức vay trung và dài hạn là 8.022.000.000 với mục đích đầu tư dây chuyền đóng lon và túi đóng nước thảo dược.

14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu quý		Trong năm		Số cuối quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (iv)	3,400,000,000	3,400,000,000	-	700,000,000	2,700,000,000	2,700,000,000
Cộng	3,400,000,000	3,400,000,000	-	700,000,000	2,700,000,000	2,700,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(iv): Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/ 10162562 dùng để đầu tư dây chuyền nước thảo mộc đóng chai công suất 4000 sản phẩm/giờ. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VND cộng biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/10162562/HĐTC ngày 26/06/2018, với tài sản thế chấp là: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu quý trước	88,000,000,000	13,706,875,447	101,706,875,447
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	9,035,067,922	9,035,067,922
Số dư cuối quý trước/Đầu quý này	88,000,000,000	22,741,943,369	110,741,943,369
Lợi nhuận trong năm	-	143,141,196	143,141,196
Số dư cuối năm nay	88,000,000,000	22,885,084,565	110,885,084,565

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu quý
Cổ đông sáng lập		
Ông Bùi Tiến Vinh	15,000,000,000	15,000,000,000
Ông Phạm Công Thành	2,500,000,000	2,500,000,000
Ông Nguyễn Thế Hùng	2,500,000,000	2,500,000,000
Các cổ đông lớn		
Bà Nguyễn Thị Mùi	16,800,000,000	25,000,000,000
Bà Lê Thị Mai	10,000,000,000	10,000,000,000
Các cổ đông còn lại	41,200,000,000	33,000,000,000
Cộng	88,000,000,000	88,000,000,000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88,000,000,000	88,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	88,000,000,000	88,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

15.4 Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,800,000	8,800,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	8,800,000	8,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,800,000	8,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,800,000	8,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,800,000	8,800,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Cổ phiếu ưu đãi -

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Doanh thu bán hàng	43,149,715,400	40,964,300,540
Doanh thu bán thành phẩm và doanh thu khác	772,203,890	15,222,229,098
Cộng	<u>43,921,919,290</u>	<u>56,186,529,638</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	38,525,064,484	36,192,628,984
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,183,217,634	7,533,999,949
Cộng	<u>40,708,282,118</u>	<u>43,726,628,933</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,120,398	126,349
Lãi chênh lệch tỷ giá		266,799,752
Cộng	<u>1,120,398</u>	<u>266,926,101</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Chi phí lãi vay	1,284,413,423	1,281,650,894
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,581,146	9,564,500
Cộng	<u>1,285,994,569</u>	<u>1,291,215,394</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Chi phí nhân viên	712,764,150	1,679,151,632
Chi phí vật liệu, bao bì		30,457,950
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	29,245,566	64,964,323
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,566,647	8,570,208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105,385,703	1,319,562,962
Chi phí bằng tiền khác	115,824,098	110,765,435
Cộng	<u>971,786,164</u>	<u>3,213,472,510</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Chi phí nhân viên quản lý	224,616,761	378,431,479
Chi phí vật liệu quản lý	14,213,598	22,265,109
Chi phí đồ dùng văn phòng	107,756,470	99,294,371
Chi phí khấu hao TSCĐ	95,016,030	73,691,952
Thuế, phí và lệ phí	13,867,657	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	135,180,466	269,448,690
Chi phí bằng tiền khác	165,773,703	42,743,395
Cộng	770,292,342	885,874,996
7. Thu nhập khác	Quý II/2020	Quý II/2019
Tiền phạt thu được		74,303
Các khoản khác	480,903	
Cộng	480,903	74,303
8. Chi phí khác	Quý II/2020	Quý II/2019
Các khoản bồi thường hợp đồng		
Các khoản bị phạt	720,526	197,182
Cộng	720,526	197,182
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2020	Quý II/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		77,095,892
Chi phí nhân công		810,877,804
Chi phí công cụ, dụng cụ		627,772,849
Chi phí khấu hao TSCĐ		4,893,421,524
Chi phí dịch vụ mua ngoài		439,044,673
Chi phí khác bằng tiền		6,831,500
Cộng	-	6,855,044,242
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý II/2020	Quý II/2019
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	37,342,970	344,951,462
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	37,342,970	344,951,462

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Quý II/2020	Quý II/2019
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	100,570,553	1,724,757,309
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(86,144,297)	-
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	86,144,297	
Các khoản điều chỉnh giảm	86,144,297	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	14,426,256	1,724,757,309
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	186,714,850	1,724,757,309
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	37,342,970	344,951,462
		(0)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63,227,583	4,934,426,874
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	-	4,934,426,874
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	8,800,000	8,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	561

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Quý I/2020</u>	<u>Quý I/2019</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	8,800,000	8,800,000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8,800,000	8,800,000

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Ban Giám đốc		
Lương và phụ cấp		85,350,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Các cá nhân có liên quan

Danh sách các cá nhân có liên quan với Công ty gồm:

Tên cá nhân	Mối quan hệ
Bà Nguyễn Thị Mùi	Cổ đông lớn

2.3 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh	Bà Lê Thị Mai - Thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh		
Mua hàng hóa	-	
Thu tiền hàng		-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Nợ phải thu</u>		
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh	-	
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Vũ Thị Bích Nhung

Kế toán trưởng

Phạm Công Thành

Đại diện Doanh nghiệp



Bùi Tiến Vinh

PHỤ LỤC 2 - GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI KỲ TRƯỚC

(Theo thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 6/10/2015)

Chỉ tiêu	Quý II/2020	Quý II/2019	Chênh lệch	%	Ghi chú
1	4	5	4	5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43,921,919,290	56,186,529,638	(12,264,610,348)	-22%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	62,718,705	-	62,718,705		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	43,859,200,585	56,186,529,638	(12,327,329,053)	-22%	
4. Giá vốn hàng bán	40,658,938,681	43,726,628,933	(3,067,690,252)	-7%	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	3,200,261,904	12,459,900,705	(9,259,638,801)	-74%	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1,120,398	266,926,101	(265,805,703)	-100%	
7. Chi phí tài chính	1,285,994,569	1,291,215,494	(5,220,925)	0%	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	1,281,650,894	(1,281,650,894)	-100%	
8. Chi phí bán hàng	971,786,164	4,406,795,694	(3,435,009,530)	-78%	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	756,424,685	860,856,427	(104,431,742)	-12%	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	187,176,884	6,167,959,191	(5,980,782,307)	-97%	
11. Thu nhập khác	(462,034)	74,303	(536,337)	-722%	
12. Chi phí khác	86,144,297	2	86,144,295	4307214750%	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(86,606,331)	74,301	(86,680,632)	-116661%	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	100,570,553	6,168,033,492	(6,067,462,939)	-98%	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	37,342,970	1,233,606,698	(1,196,263,728)	-97%	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	63,227,583	4,934,426,794	(4,871,199,211)	-99%	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	-	-	-		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	-	-	-		

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp KQKD giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên


- Quý 2/2020, doanh thu thuần giảm 22% so với cùng kỳ năm ngoái do thị trường xuất khẩu vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng đại dịch Covy 19 vẫn còn diễn biến phức tạp và có nguy cơ bùng phát lại nên thị trường xuất khẩu vẫn bị ảnh hưởng. Doanh thu xuất khẩu bị sụt giảm.
- Bên cạnh đó doanh thu dòng nước uống cũng bị ảnh hưởng bởi đại dịch dẫn đến sức mua giảm. Hệ thống các chuỗi siêu thị tiến hành đổi date, dẫn đến chi phí bán hàng tăng.
- Các khoản chi phí cố định: chi phí lương, chi phí văn phòng, chi phí lãi vay, chi phí thuế TNDN không giảm.
- Doanh thu giảm, chi phí không thay đổi dẫn đến lợi nhuận sau thuế cũng bị giảm so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bích Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Công Thành

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2020

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Tiên Vinh

